

## **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## MỤC LỤC

|                                                                   | Trang  |
|-------------------------------------------------------------------|--------|
| Thông tin chung                                                   | 1      |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                                         | 2      |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 3 - 4  |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                                   | 5 - 6  |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                       | 7 - 27 |

001-6  
Y  
OUNI  
M  
NH  
II  
T.P.V

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

|                       |                                                                                   |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số doanh nghiệp    | 0100111761-129                                                                    |
| Tên doanh nghiệp      | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt                                                 |
| Địa chỉ trụ sở chính  | Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.                        |
| Vốn điều lệ           | 100.000.000.000 VND                                                               |
| Thành viên sáng lập   | Tập đoàn Bảo Việt                                                                 |

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                     |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Sơn       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018   |
| Ông Đậu Minh Lâm        | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Xuân Việt    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018   |
| Ông Hatawaki Mutsuhiro  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đình An      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017  |

### KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                             |                                    |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Ông Phan Đăng Thành | Kiểm soát viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2018 |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------------|

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                     |                                     |
|--------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình An | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018   |
|                    | Quyền Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 24 tháng 07 năm 2018 là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình An – Quyền Tổng Giám đốc theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 87") và Thuyết minh 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 87 và Thuyết minh 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Nguyễn Đình An   
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61358459/20372908/BVF-ATTC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Báo cáo này đã được Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (sau đây gọi là "các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, không phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### ***Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo soát xét***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 và Thuyết minh số 3 mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời như trình bày trong Thuyết minh số 2.2, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
Số Công văn: \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30 tháng 6 năm 2018

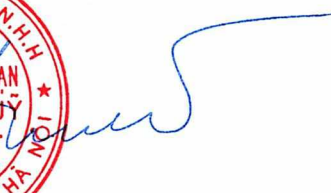
**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Ông Phạm Lương Hoàng      Ông Nguyễn Đình An  
Phụ trách Kiểm soát Nội bộ và      Tổng Giám đốc  
Pháp chế

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: VND

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường                | 5.1         | 4.026.940                       |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán                | 5.2         | 11.467.836.131                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động                 | 5.3         | 16.013.975.867                  |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>          |             | <b>27.485.838.938</b>           |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                           | <b>4</b>    | <b>100.876.246.227</b>          |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b> |             | <b>367,01%</b>                  |

  
Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

  
Ông Phạm Lương Hoàng  
Phụ trách Kiểm soát Nội bộ và  
Pháp chế

  
Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ như sau:

| <i>Giấy phép điều chỉnh<br/>giấy phép Thành lập và<br/>Hoạt động công ty quản<br/>lý Quỹ số</i> | <i>Ngày ban hành</i> | <i>Nội dung</i>                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10/UBCK-GPĐCQLQ                                                                                 | 14 tháng 12 năm 2007 | Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25 tỷ lên 50 tỷ đồng Việt Nam; Đổi tên công ty thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt. |
| 38/GPĐC-UBCK                                                                                    | 18 tháng 6 năm 2012  | Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh: Thêm mới ngành nghề "Tư vấn đầu tư chứng khoán".                                                                                              |
| 08/GPĐC-UBCK                                                                                    | 22 tháng 4 năm 2015  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Minh Lâm-Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc                                                                                 |
| 27/GPĐC-UBCK                                                                                    | 22 tháng 9 năm 2015  | Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 50 tỷ lên 100 tỷ đồng Việt Nam                                                                                                                |
| 01/GPĐC-UBCK                                                                                    | 24 tháng 02 năm 2017 | Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật thành Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng thành viên                                                                                           |
| 04/GPĐC-UBCK                                                                                    | 01 tháng 6 năm 2017  | Điều chỉnh trụ sở chính Công ty về Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội                                                           |
| 53/GPĐC-UBCK                                                                                    | 31 tháng 7 năm 2018  | Điều chỉnh về người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc                                                                                                          |

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 87") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư 87 có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 và thay thế Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Văn bản pháp quy áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do một số nội dung Thông tư 87 chưa hướng dẫn cụ thể, Công ty đã áp dụng diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục                                                                                                                      | Cách thức diễn giải của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu " <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b> " (Khoản 2, Điều 8 – Giá trị rủi ro hoạt động, Thông tư 87/2017/TT-BTC) | Để xác định chính xác chỉ tiêu chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán chỉ tiêu an toàn tài chính, các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ cần được trừ đi khỏi tổng chi phí. Theo đó, các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí bao gồm các chi phí sau: <ul style="list-style-type: none"><li>▶ Chi phí khấu hao;</li><li>▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, tài sản tài chính dài hạn và tài sản thế chấp;</li><li>▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;</li><li>▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;</li></ul> |
| 2   | Chỉ tiêu " <b>Rủi ro tăng thêm</b> " (Khoản 5, Điều 9 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư 87/2017/TT-BTC)                    | Giá trị rủi ro thị trường điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thị trường của tài sản tiềm ẩn rủi ro thị trường (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3   | Chỉ tiêu " <b>Rủi ro tăng thêm</b> " (Khoản 8, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 87/2017/TT-BTC)                   | Giá trị rủi ro thanh toán điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thanh toán của tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 87, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 6, Thông tư 87 (Thuyết minh 3.2.1);
- ▶ Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7, Thông tư 87 (Thuyết minh 3.2.2); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau đây:

#### 3.2.1 Các khoản giảm trừ

- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư 87, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 87;
- ▶ Các tài sản ngắn hạn, không bao gồm các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định khoản 2 Điều 9 Thông tư 87, dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng các khoản phải thu khó đòi bao gồm: chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư 87 tại chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn, không bao gồm các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định tại điểm a,b khoản 2 Điều 6, Thông tư 87, dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng các khoản phải thu khó đòi; và
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có) mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a,b khoản 2 Điều 6, Thông tư 87.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

Đối với các khoản mục giảm trừ khỏi Vốn khả dụng là tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của công ty hoặc cho bên thứ ba, thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau:

- ▶ Giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 87;
- ▶ Giá trị sổ sách của khoản mục giảm trừ;
- ▶ Giá trị còn lại của nghĩa vụ.

Đối với các khoản mục giảm trừ khỏi Vốn khả dụng là tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau:

- ▶ Giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, Thông tư 87 như sau:  
Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản mục giảm trừ được xác định bằng khối lượng tài sản bảo đảm \* Giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường). Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 87;
- ▶ Giá trị sổ sách.

#### 3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính được quy định tại khoản 7 Điều 5 và khoản 5 Điều 6, Thông tư 87, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá trị thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 87;
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 87; và
- ▶ Giá trị các khoản quy định tại điểm a,b khoản 2 Điều 7 Thông tư 87 phải tính giảm dần theo nguyên tắc: Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.
- ▶ Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư 87 bao gồm:
  - Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
    - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
    - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
  - Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I Thông tư 87.

#### 3.3.2 *Giá tài sản*

##### a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

##### b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *b. Trái phiếu* (tiếp theo)

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế

##### *c. Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

##### *d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro thị trường được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hạn của Công ty, các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

*Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro*

- ▶ Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định tại điểm h, l khoản 1 Điều 10 Thông tư 87, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 87, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.*

#### 3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và hệ số rủi ro theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư 87.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại phụ lục II, phụ lục IV Thông tư 87;

Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại phụ lục IV Thông tư 87;

Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có);

Theo đó, giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định cụ thể như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại được xác định theo nguyên tắc sau :

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                          | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                       |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                                                                      | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                               |
| 3.  | Vay chứng khoán                                                                                          | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                        |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                               |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo Thuyết minh số 3.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo Mục 3.3.2.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- ▶ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

| STT                                                                                                                 | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1, Điều 10 thông tư 87 trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Hệ số rủi ro thị trường được xác định tại Phụ lục I Thông tư 87. Giá trị tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II và Phụ lục IV ban hành kèm theo thông tư 87.

#### 3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau :

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

#### 3.4.6 *Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán*

Toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị Hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG                                                                                                | Vốn khả dụng     |                    |                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                                                                                         | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| A   | Nguồn vốn                                                                                               | (1)              | (2)                | (3)                 |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                | 100.000.000.000  |                    |                     |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                     | -                |                    |                     |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                                            | -                |                    |                     |
| 4   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                                                 | 5.289.478.739    |                    |                     |
| 5   | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)                                                                          | -                |                    |                     |
| 6   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                                              | 5.289.478.739    |                    |                     |
| 7   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                           | -                |                    |                     |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                                       | 21.075.997.581   |                    |                     |
| 9   | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                                 | 3.353.592.998    |                    |                     |
| 10  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                                                 | -                |                    |                     |
| 11  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                              | -                |                    |                     |
| 12  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                          |                  |                    | -                   |
| 13  | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (Thuyết minh 4.1) |                  | -                  | 21.891.211          |
| 14  | Vốn khác (nếu có)                                                                                       | -                |                    |                     |
| 1A  | Tổng                                                                                                    |                  |                    | 135.030.439.268     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT        | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng     |                      |                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------|
|            |                                                                                              | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND   | Khoản tăng thêm VND |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                      |                  |                      |                     |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                    |                  |                      |                     |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                   |                  | -                    |                     |
| 1.         | Đầu tư ngắn hạn                                                                              |                  |                      |                     |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 (Thuyết minh 5.1)     |                  |                      |                     |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định                                      |                  | -                    |                     |
| 2.         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                            |                  |                      |                     |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                      |                  | <b>2.891.353.745</b> |                     |
| 1.         | Phải thu của khách hàng                                                                      |                  | 2.124.498.476        |                     |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                  |                      |                     |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                  | 2.124.498.476        |                     |
| 2.         | Trả trước cho người bán                                                                      |                  | 650.100.000          |                     |
| 3.         | Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                                                 |                  | -                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                  |                      |                     |
|            | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                  | -                    |                     |
| 4.         | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |                  | -                    |                     |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                  |                      |                     |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                  | -                    |                     |
| 5.         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |                  | -                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                      |                     |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -                    |                     |
| 6.         | Các khoản phải thu khác                                                                      |                  | 116.755.269          |                     |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                  |                      |                     |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                  | 116.755.269          |                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT       | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng     |                    |                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|
|           |                                                                                     | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND  |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>                                                 |                  |                    |                      |
| 7.        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                  |                  |                    |                      |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                                                 |                  | -                  |                      |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                        |                  | <b>165.362.436</b> |                      |
| 1.        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                          |                  | 165.362.436        |                      |
| 2.        | Thuế GTGT được khấu trừ                                                             |                  |                    |                      |
| 3.        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                 |                  |                    |                      |
| 4.        | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                  |                    |                      |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                             |                  | -                  |                      |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                           |                  |                    |                      |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                   |                  | -                  |                      |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                  | -                  |                      |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                         |                  |                    | <b>3.056.716.181</b> |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                              |                  |                    |                      |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>              |                  |                    |                      |
| 1.        | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                     |                  | -                  |                      |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                    |                      |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -                  |                      |
| 2.        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                  |                  | -                  |                      |
| 3.        | Phải thu dài hạn nội bộ                                                             |                  | -                  |                      |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                  |                    |                      |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                  | -                  |                      |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                  | Vốn khả dụng     |                        |                     |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------|
|                                |                                                                                                                                                                                           | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND     | Khoản tăng thêm VND |
| <b>C</b>                       | <b>Tài sản dài hạn (tiếp theo)</b>                                                                                                                                                        |                  |                        |                     |
| <b>I</b>                       | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác (tiếp theo)</b>                                                                                                        |                  |                        |                     |
| 4.                             | Phải thu dài hạn khác                                                                                                                                                                     |                  | -                      |                     |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                                                                 |                  |                        |                     |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                                                                         |                  | -                      |                     |
| 5                              | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                                                                                                                         |                  |                        |                     |
| <b>II</b>                      | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                    |                  | <b>12.350.715.733</b>  |                     |
| <b>III</b>                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                |                  | -                      |                     |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                 |                  | -                      |                     |
| 1.                             | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                    |                  | -                      |                     |
| 2.                             | Vốn góp liên doanh                                                                                                                                                                        |                  | -                      |                     |
| 3.                             | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                                                                   |                  | -                      |                     |
| 4.                             | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                                                                |                  | -                      |                     |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường (Thuyết minh 5.1)                                                                                                                                   |                  |                        |                     |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                 |                  | -                      |                     |
| 5.                             | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài                                                                                                                                                    |                  | -                      |                     |
| 6.                             | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                       |                  | -                      |                     |
| 7.                             | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                                                                |                  |                        |                     |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                               |                  | <b>18.746.761.127</b>  |                     |
| 1.                             | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                 |                  | 18.746.761.127         |                     |
| 2.                             | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                            |                  | -                      |                     |
| 3.                             | Ký cược, ký quỹ dài hạn                                                                                                                                                                   |                  | -                      |                     |
|                                | <b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo Thông tư 87 |                  | -                      |                     |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                               |                  | <b>31.097.476.860</b>  |                     |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                                                                           |                  | <b>100.876.246.227</b> |                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

### 4.1 Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

|                          | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b> |                   |                       |                   |
| Cổ phiếu niêm yết        | 18.378.189        | 40.269.400            | 21.891.211        |
|                          | <b>18.378.189</b> | <b>40.269.400</b>     | <b>21.891.211</b> |
| <b>Giá trị giảm đi</b>   | -                 | -                     | -                 |
|                          | <b>18.378.189</b> | <b>40.269.400</b>     | <b>21.891.211</b> |

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### 5.1 Rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND  | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (1)                  | (2)                   | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      | <b>97.453.141.795</b> | <b>-</b>              |
| 1.                                                                       | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                    | 506.191.724           | -                     |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                    | 96.946.950.071        | -                     |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | -                     | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                    | -                     | -                     |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3                    | -                     | -                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                        |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                            |                                                                                                                                                                              | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>        |                                                                                                                                                                              |                      | -                    | -                     |
| 6.                                         | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                     | 8                    | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                            | 10                   | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                        | 15                   | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                               | 20                   | -                    | -                     |
| 7.                                         | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                               | 25                   | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                      | 30                   | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                      | 35                   | -                    | -                     |
|                                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                         | 40                   | -                    | -                     |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                        |                                                                                                                                                                              |                      | <b>40.269.400</b>    | <b>4.026.940</b>      |
| 8.                                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10                   | 40.269.400           | 4.026.940             |
| 9.                                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15                   | -                    | -                     |
| 10.                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20                   | -                    | -                     |
| 11.                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                   | -                    | -                     |
| 12.                                        | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50                   | -                    | -                     |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                                                                                                              |                      | -                    | -                     |
| 13.                                        | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10                   | -                    | -                     |
| 14.                                        | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30                   | -                    | -                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                                                   |                                                    | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND  | Giá trị rủi ro<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                       |                                                    | (1)                  | (2)                   | (3) = (1) x (2)       |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                           |                                                    |                      | -                     | -                     |
| 15.                                                                   | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                 | 40                   | -                     | -                     |
| 16.                                                                   | Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch         | 50                   | -                     | -                     |
| <b>VII. Các tài sản khác</b>                                          |                                                    |                      | -                     | -                     |
| 17.                                                                   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80                   | -                     | -                     |
| 18.                                                                   | Các tài sản đầu tư khác                            | 80                   | -                     | -                     |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                |                                                    |                      |                       |                       |
|                                                                       | <b>Mã chứng khoán</b>                              | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Quy mô rủi ro</b>  | <b>Giá trị rủi ro</b> |
|                                                                       | -                                                  | -                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br/>(I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |                                                    |                      | <b>97.493.411.195</b> | <b>4.026.940</b>      |

### 5.2 Rủi ro thanh toán

|                                                      |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị rủi ro<br>VND |
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2.1) | 6.773.896.679         |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2.2)   | 3.353.592.998         |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 5.2.3)                 | 1.340.346.454         |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                | <b>11.467.836.131</b> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

#### 5.2 *Rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

##### 5.2.1 *Rủi ro trước thời hạn thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

| Loại hình giao dịch                          |                                                                                                                                                       | Giá trị rủi ro (VND) |      |      |      |               |            | Tổng giá trị rủi ro<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------|------|------|---------------|------------|----------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                       | 0%                   | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6%            | 8%         |                            |
|                                              |                                                                                                                                                       | (1)                  | (2)  | (3)  | (4)  | (5)           | (6)        |                            |
| 1.                                           | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (*) | -                    | -    | -    | -    | 6.751.725.163 | 22.171.516 | 6.773.896.679              |
| 2.                                           | Cho vay chứng khoán /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                          | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                          |
| 3.                                           | Vay chứng khoán /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                              | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                          |
| 4.                                           | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                               | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                          |
| 5.                                           | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                               | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                          |
| 6.                                           | Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                              | -                    | -    | -    | -    | -             | -          | -                          |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                       |                      |      |      |      |               |            | <b>6.773.896.679</b>       |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### 5.2 *Rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 5.2.1 *Rủi ro trước thời hạn thanh toán* (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

|     | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                | 0,0%                    |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                              | 0,8%                    |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán   | 3,2%                    |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                             | 6,0%                    |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác                                                                                                                                                                                           | 8,0%                    |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

#### 5.2 *Rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

##### 5.2.1 *Rủi ro trước thời hạn thanh toán* (tiếp theo)

(\*) Chi tiết Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác:

|                                              | Giá trị sổ sách<br>VND | Giá trị tài sản<br>đảm bảo<br>VND | Giá trị tài sản<br>không có tài sản<br>đảm bảo<br>VND | Hệ số rủi ro<br>thanh toán<br>% | Giá trị rủi ro<br>VND |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn                 | 96.946.950.071         | -                                 | 96.946.950.071                                        | 6%                              | 5.816.817.004         |
| Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ    | 15.521.641.780         | -                                 | 15.521.641.780                                        | 6%                              | 931.298.507           |
| Các khoản đặt cọc thuê nhà                   | 60.160.860             | -                                 | 60.160.860                                            | 6%                              | 3.609.652             |
| Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | 277.143.946            | -                                 | 277.143.946                                           | 8%                              | 22.171.516            |
|                                              | <b>112.805.896.657</b> | <b>-</b>                          | <b>112.805.896.657</b>                                |                                 | <b>6.773.896.679</b>  |

##### 5.2.2 *Rủi ro quá thời hạn thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

| STT                                   | Thời gian quá hạn                                           | Hệ số rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi ro<br>(VND) | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
| 1.                                    | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                 | -                      | -                       |
| 2.                                    | 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                 | -                      | -                       |
| 3.                                    | 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                 | -                      | -                       |
| 4.                                    | Từ 60 ngày trở đi                                           | 100%                | 3.353.592.998          | 3.353.592.998           |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ HẠN THANH TOÁN</b> |                                                             |                     |                        | <b>3.353.592.998</b>    |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### 5.2 Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 5.2.3 Rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm được xác định như sau:

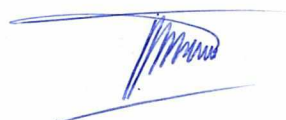
| STT                          | Chi tiết khoản tiền gửi         | Số tiền (VND)  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Mức tăng thêm (%) | Giá trị rủi ro (VND) |
|------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
| 1.                           | Ngân hàng TMCP Bảo Việt         | 48.262.468.340 | 6%               | 2.895.748.100       | 30%               | 868.724.430          |
| 2.                           | Ngân hàng TMCP Á Châu           | 29.919.189.041 | 6%               | 1.795.151.342       | 20%               | 359.030.268          |
| 3.                           | Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | 18.765.292.690 | 6%               | 1.125.917.561       | 10%               | 112.591.756          |
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b> |                                 |                |                  |                     |                   | <b>1.340.346.454</b> |

### 5.3 Rủi ro hoạt động

|                                                    | Chỉ tiêu                                                                              | Giá trị (VND)         |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I.                                                 | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2018</b> | <b>68.048.315.925</b> |
| II.                                                | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                                           | <b>3.992.412.458</b>  |
|                                                    | 1. Chi phí khấu hao                                                                   | 3.992.412.458         |
| III.                                               | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>                                   | <b>64.055.903.467</b> |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                      | 16.013.975.867        |
| V.                                                 | 20% Vốn pháp định của Công ty                                                         | 5.000.000.000         |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |                                                                                       | <b>16.013.975.867</b> |

## 6. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Ông Phạm Lương Hoàng  
Phụ trách Kiểm soát Nội bộ và Pháp chế

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018